

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	TÀI SẢN	100		359.055.424.347	333.373.157.378
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	110		86.402.121.349	89.081.437.503
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.01	11.402.121.349	14.081.437.503
2	Tiền	112		75.000.000.000	75.000.000.000
II	Các khoản tương đương tiền	120	V.02	5.000.000.000	45.000.000.000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		5.000.000.000	45.000.000.000
2	Đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.971.420.503	78.425.252.867
1	Phải thu khách hàng	131		48.176.493.029	68.710.495.844
2	Trả trước cho người bán	132		35.083.238.101	4.272.255.959
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.447.399.031	6.178.210.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(735.709.658)	(735.709.658)
IV	Hàng tồn kho	140		169.674.644.914	117.410.506.725
1	Hàng tồn kho	141	V.04	171.922.927.934	119.633.885.632
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.248.283.020)	(2.223.378.907)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.007.237.581	3.455.960.283
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.700.321.597	1.447.306.116
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.196.239.188	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	354.065.863	283.539.824
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.756.610.933	1.725.114.343
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410.619.845.797	425.467.537.219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		390.882.891.034	401.407.321.556
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	355.307.744.012	364.344.884.606
-	- Nguyên giá	222		564.337.730.061	548.573.965.150
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209.029.986.049)	(184.229.080.544)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.539.854.099	1.941.912.123
-	- Nguyên giá	228		3.663.579.152	3.663.579.152
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.123.725.053)	(1.721.667.029)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.035.292.923	35.120.524.827
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.811.939.200	10.792.009.300
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13 15.408.237.392	26.017.353.763
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(10.596.298.192)	(15.225.344.463)
V	Tài sản dài hạn khác	260	14.925.015.563	13.268.206.363
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14 14.925.015.563	13.268.206.363
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21 -	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	769.675.270.144	758.840.694.597
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	218.328.649.268	214.267.071.869
I	Nợ ngắn hạn	310	191.795.241.512	183.690.930.005
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15 12.140.362.541	35.730.561.961
2	Phải trả người bán	312	108.804.387.028	96.204.877.283
3	Người mua trả tiền trước	313	7.116.204.275	3.661.811.878
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16 5.508.474.016	4.970.184.033
5	Phải trả người lao động	315	4.779.500.590	4.674.985.576
6	Chi phí phải trả	316	V.17 46.950.836.700	34.465.743.975
7	Phải trả nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18 2.837.430.485	1.039.056.422
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.658.045.877	2.943.708.877
II	Nợ dài hạn	330	26.533.407.756	30.576.141.864
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19 -	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	1.675.616.000	5.718.350.108
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20 23.999.998.016	23.999.998.016
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21 -	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	551.346.620.876	544.573.622.728
I	Vốn chủ sở hữu	410	551.346.620.876	544.573.622.728
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(543.191.032)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	62.102.469.603	39.909.445.831
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	9.244.431.382	7.155.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.065.316.540	41.117.533.196
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-

1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		769.675.270.144	758.840.694.597
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Ngoại tệ các loại			-	-
	- Đô la Mỹ (USD)			19.278,18	357.693,14
	- EUR (EUR)			15.373,98	21,42
6	Dự án chỉ sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày .. tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc




Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2011

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VNĐ	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	261.074.365.645	218.347.056.145	652.541.262.765	488.868.279.764
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.524.678.334	975.404.927	6.806.512.835	5.062.559.255
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		259.549.687.311	217.371.651.218	645.734.749.930	483.805.720.509
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	174.009.383.224	153.474.201.421	461.900.134.782	363.801.621.622
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.540.304.087	63.897.449.797	183.834.615.148	120.004.098.887
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.435.565.537	2.439.956.058	12.787.364.012	10.368.544.068
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.811.146.814	1.857.447.639	8.034.454.633	5.010.948.277
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.942.103.973	1.853.453.867	5.458.543.260	4.174.820.813
8	Chi phí bán hàng	24		61.285.305.411	45.936.806.367	129.557.211.044	91.518.797.346
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.624.321.361	8.500.761.901	32.524.673.032	23.996.924.483
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.255.096.038	10.042.389.948	26.505.640.452	9.845.972.849
11	Thu nhập khác	31		1.310.395.958	1.180.375.176	3.456.274.097	6.503.334.819
12	Chi phí khác	32		80.994.493	211.521.558	459.123.062	841.645.667
13	Lợi nhuận khác	40		1.229.401.465	968.853.618	2.997.151.035	5.661.689.152
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.484.497.503	11.011.243.566	29.502.791.487	15.507.662.001
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.592.815.080	396.325.215	5.000.553.514	461.436.525
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.891.682.423	10.614.918.351	24.502.237.973	15.046.225.476
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		771	689	1.589	977

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		29.502.791.487	15.507.662.001
2	Điều chỉnh cho các khoản			17.946.154.930	24.625.463.565
-	Khấu hao TSCĐ	02		25.012.325.947	26.261.672.044
-	Các khoản dự phòng	03		(4.604.142.158)	(176.394.037)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.920.572.119)	(5.634.635.255)
-	Chi phí lãi vay	06		5.458.543.260	4.174.820.813
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.448.946.417	40.133.125.566
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.437.545.537)	40.858.343.130
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.289.042.302)	(34.400.609.600)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.197.601.999	(9.135.750.689)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.909.824.681)	458.495.332
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.490.821.027)	(4.174.820.813)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(463.709.277)	(2.940.751.175)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		854.697.325	4.230.814.108
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.310.387.000)	(6.504.326.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.599.915.917	28.524.519.859
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.089.914.225)	(83.353.066.129)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.839.091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.219.877.000)	(260.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		265.219.877.000	230.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.839.171.574	10.506.168.247
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.749.257.349	(102.839.058.791)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.648.882.921	9.295.393.341
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.239.082.341)	(37.521.296.258)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.438.290.000)	(15.300.760.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.028.489.420)	(43.526.662.917)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.679.316.154)	(117.841.201.849)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.081.437.503	204.756.220.545
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	17.079.896
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.402.121.349	86.932.098.592

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2011**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kẹo Deposit của Công ty cổ phần Bibica được miễn thuế một năm kể từ năm 2009, giảm thuế 50% trong hai năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế tăng thêm.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tương đương tiền

	30/09/2011	31/12/2010
Tiền mặt	377.442.071	194.240.041
Tiền gửi ngân hàng	11.024.679.278	13.887.197.462
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	75.000.000.000
	86.402.121.349	89.081.437.503

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
--	------------	------------

Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	45.000.000.000
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	31/12/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động	4.447.399.031	6.178.210.722
Phải thu khác	4.447.399.031	6.178.210.722
6. Hàng tồn kho	30/09/2011	31/12/2010
Hàng mua đang đi đường	995.116	2.942.087.881
Nguyên liệu, vật liệu	84.236.830.901	76.492.026.871
Công cụ, dụng cụ	1.434.462.245	1.335.075.385
Chi phí SX, KD dở dang	574.113.712	196.537.339
Thành phẩm	46.667.904.833	23.139.815.311
Hàng hóa	22.784.555.223	6.539.887.994
Hàng gửi đi bán	16.224.065.904	8.988.454.851
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.248.283.020)	(2.223.378.907)
	169.674.644.914	117.410.506.725
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	5.196.239.188	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	354.065.863	269.978.644
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.561.180
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.550.305.051	283.539.824
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	31/12/2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	251.261.708	242.363.558
Tạm ứng	1.471.349.225	811.440.460
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.000.000	671.310.325
	1.756.610.933	1.725.114.343
9- Tài sản cố định	30/09/2011	31/12/2010
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	564.337.730.061	548.573.965.150
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	129.414.993.379	80.577.769.093
+ Máy móc thiết bị	411.801.668.789	446.340.046.534
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	15.458.029.624	14.160.855.078
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	7.327.390.299	7.307.168.377
+ Tài sản khác	335.647.970	188.126.068
b) Hao mòn lũy kế	209.029.986.049	184.229.080.544
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	30.248.021.767	25.229.891.627
+ Máy móc thiết bị	165.508.134.877	147.502.451.113

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.641.429.043	6.524.343.641
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.496.806.858	4.947.355.022
+ Tài sản khác	135.593.504	25.039.141
c) Giá trị còn lại	355.307.744.012	364.344.884.606
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	99.166.971.612	55.347.877.466
+ Máy móc thiết bị	246.293.533.912	298.837.595.421
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.816.600.581	7.636.511.437
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	1.830.583.441	2.359.813.355
+ Tài sản khác	200.054.466	163.086.927
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	3.663.579.152	3.663.579.152
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	3.407.499.152	3.407.499.152
+ Tài sản cố định vô hình khác		
b) Hao mòn lũy kế	2.123.725.053	1.721.667.029
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	2.123.725.053	1.721.667.029
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.539.854.099	1.941.912.123
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.283.774.099	1.685.832.123
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2011	31/12/2010
Xây dựng dở dang	33.845.292.923	34.955.199.827
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	29.066.879.142	27.976.533.760
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	3.660.129.728	-
- Dự án khắc phục dây chuyền Chocopie Bibica Miền Đông	1.034.252.053	-
- Dự án dây chuyền sản xuất kẹo Extruder	-	6.978.666.067
- Dự án SAP	84.032.000	-
- Khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	190.000.000	165.325.000
	34.035.292.923	35.120.524.827
11. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	31/12/2010
- Đầu tư cổ phiếu	15.408.237.392	26.017.353.763
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.596.298.192)	(15.225.344.463)
	4.811.939.200	10.792.009.300
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	31/12/2010
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.933.034.452	2.027.780.764
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.616.986.903	8.796.507.470
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	983.827.968	956.635.032
- Chi phí thuê mặt bằng nhà máy BBC miền Đông	800.016.667	-
- Chi phí BBC Miền Đông giai đoạn 2 chờ phân bổ	672.472.398	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.636.037.326	1.487.283.097
- Chi phí trả trước dài hạn khác	282.639.849	-
	14.925.015.563	13.268.206.363

13. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

30/09/2011	31/12/2010
4.640.362.541	5.730.561.961
7.500.000.000	30.000.000.000
12.140.362.541	35.730.561.961

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân

30/09/2011	31/12/2010
2.656.611.835	3.228.193.777
2.592.815.080	1.733.115.187
259.047.101	-
-	8.875.069
5.508.474.016	4.970.184.033

15. Chi phí phải trả

- Chi phí marketing
- Quỹ lương bổ sung
- Lương bộ phận bán hàng
- Hoa hồng, thưởng doanh số
- Chi phí vận chuyển
- Trích trước chi phí sản xuất
- Tiền điện, nước
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Xử lý nước thải
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày
- Chi phí xử lý hàng trả lại
- Chi phí xử lý tồn kho
- Chi phí khác

30/09/2011	31/12/2010
5.289.461.746	6.304.654.016
7.887.918.121	7.443.759.207
5.161.215.770	9.111.188.617
12.112.383.815	5.880.080.118
3.310.475.668	4.448.718.142
3.069.401.288	-
64.418.042	278.090.022
309.543.000	351.600.000
226.484.039	-
3.799.480.349	-
1.352.526.016	-
3.000.000.000	-
1.367.528.845	647.653.853
46.950.836.700	34.465.743.975

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/09/2011	31/12/2010
240.271.234	234.574.970
250.170.085	333.858.079
926.906.612	-
-	-
-	-
-	-
-	70.432.000
1.420.082.554	400.191.373
2.837.430.485	1.039.056.422

17. Phải trả dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

30/09/2011	31/12/2010
1.675.616.000	5.718.350.108
1.675.616.000	5.718.350.108

18. Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng

30/09/2011	31/12/2010
23.999.998.016	23.999.998.016
23.999.998.016	23.999.998.016
23.999.998.016	23.999.998.016

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Biến động của vốn chủ sở hữu

	Quý 3/2011	Quý 2/2011
- Tăng vốn trong kỳ	11.891.682.423	5.498.724.494
- Lãi (lỗ) trong kỳ		
- Tăng khác		(15.407.192.000)
- Chia cổ tức		(2.089.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Thương hiệu qu		
- Giảm khác	(776.238.857)	-

Số dư cuối kỳ

551.346.620.876	540.231.177.310
------------------------	------------------------

b- Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/09/2011	31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	62.102.469.603	39.909.445.831
- Quỹ dự phòng tài chính	9.244.431.382	7.155.431.382
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	71.346.900.985	47.064.877.213

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Doanh thu bán hàng	261.074.365.645	218.347.056.145
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	261.074.365.645	218.347.056.145

21- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.524.678.334	975.404.927
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	1.524.678.334	975.404.927

22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	259.549.687.311	217.371.651.218
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	259.549.687.311	217.371.651.218

23- Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.009.383.224	153.474.201.421
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	174.009.383.224	153.474.201.421

24- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.163.427.717	2.334.079.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.950.900	56.755.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	75.186.920	49.121.858
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	3.435.565.537	2.439.956.058

25- Chi phí tài chính

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Lãi tiền vay	1.942.103.973	1.853.453.867
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	-	-
- Chiết khấu thanh toán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.082.889.371	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.018.396	3.993.772
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5.253.491.371)	-
- Chi phí tài chính khác	13.626.445	-
	1.811.146.814	1.857.447.639

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.592.815.080	396.325.215
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	2.592.815.080	396.325.215

Người lập biểu



Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến